

## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH LỚP 4 HỌC KỲ II

### A. KIẾN THỨC TRỌNG TÂM (UNIT 11-19)

#### Unit 11:

|   |   |
|---|---|
| <b>1. Hỏi về thời gian:</b><br><b>What time is it?/What's the time?</b><br><b>It's + giờ + o'clock (giờ chẵn)/ giờ + phút</b><br>Vd: It's 5 o'clock/ It's five ten/ It's 5:10 | <b>2. Hỏi ai đó làm việc gì lúc mấy giờ:</b><br><b>What time do you go to school?</b><br><b>I go to school at 6 a.m</b> |
|---|---|



#### Unit 12:

|  |   |
|--|---|
| <b>1. Hỏi nghề nghiệp:</b><br><b>What does your father do?</b><br><b>He's a/an + nghề nghiệp</b><br>Vd: He's a teacher | <b>2. Hỏi ai đó làm việc ở đâu:</b><br><b>Where does your father work?</b><br><b>He works in a hospital</b> |
|--|---|

#### Unit 13:

|   |   |
|---|---|
| <b>Hỏi ai muốn ăn/uống gì:</b><br><b>What would you like to eat/drink?</b><br><b>I'd like some bread/ some milk</b> | <b>Mời ai đó ăn/uống gì</b><br><b>Would you like some milk/bread?</b><br><b>Yes, please/No, thank you</b> |
|---|---|

#### Unit 14 : Hỏi ngoại hình ai đó trông như thế nào?

**What does he look like?**

**He is tall and thin**

#### Unit 15: Hỏi dịp đặc biệt diễn ra khi nào?

**When's Children's Day? It's on the first of June**

**(When's + dịp đặc biệt? It's on the + số thứ tự của ngày + of + tháng)**

**Cách chuyển số đếm sang số thứ tự: chỉ việc thêm "th" vào sau số đếm**

Six -> sixth (6<sup>th</sup>), seven -> seventh (7<sup>th</sup>)

Các trường hợp đặc biệt:

- One -> first (1<sup>st</sup>); two -> second (2<sup>nd</sup>); three -> third (3<sup>rd</sup>), five -> fifth (5<sup>th</sup>)
- -y chuyển y thành "ie" +th: twenty -> twentieth (20<sup>th</sup>); thirty -> thirtieth (30<sup>th</sup>)
- Twenty -one -> twenty-first (21<sup>st</sup>)

#### Unit 16: Gợi ý/rủ ai làm gì:

**Let's go to the bookshop** (chúng ta hãy đi hiệu sách đi)

-> **That's a good idea** (ý tưởng tuyệt vời)

**What about +V-ing?** (thế còn ...thì sao?) Vd: What about going to the bookshop?

#### Unit 17: Hỏi giá cả :

**How much is (are) the T-shirt ( T-shirts)?**

**It's (they're) + tiền (đồng)**

= **How much does (do) the T-Shirt (T-shirts) cost?**

**It costs ( They cost) + tiền (đồng)**

#### Unit 18: Hỏi số điện thoại: What's your phone number?

**It's + số điện thoại**

#### Unit 19: Hỏi ai đó muốn xem con vật nào trong vườn thú:

**What animal/animals do you want to see?**

**I want to see monkeys**

**\* Một số hoạt động trong ngày của học sinh (các bạn nhấn vào từng từ để luyện đọc theo)**

|                                    |                                       |   |
|------------------------------------|---------------------------------------|---|
| 1. <b>get up</b> : thức dậy        | 6. <b>watch television</b> : xem tivi | 11. <b>get dressed</b> : thay quần áo       |
| 2. <b>go home</b> : về nhà         | 7. <b>read books</b> : đọc sách       | 12. <b>go to school</b> : đi học            |
| 3. <b>wash my face</b> : rửa mặt   | 8. <b>go to bed</b> : đi ngủ          | 13. <b>do housework</b> : làm công việc nhà |
| 4. <b>have breakfast</b> : ăn sáng | 9. <b>have dinner</b> : ăn tối        | 14. <b>do homework</b> : làm bài tập        |
| 5. <b>have lunch</b> : ăn trưa     | 10. <b>brush my teeth</b> : đánh răng | 15. <b>listen to music</b> : nghe nhạc      |

**ENGLISH TEST 1**

**I. Odd one out: (chọn 1 từ không cùng nhóm)**

- |               |             |           |                   |
|---------------|-------------|-----------|-------------------|
| 1. a. zoo     | b. bookshop | c. dance  | d. supermarket    |
| 2. a. bread   | b. pork     | c. food   | d. beef           |
| 3. a. farmer  | b. mother   | c. nurse  | d. factory worker |
| 4. a. went    | b. ate      | c. wanted | d. did            |
| 5. a. sandals | b. jacket   | c. jeans  | d. shoes          |

**II. Vocabulary and grammar:**

**Circle the best answer A, B, C or D to complete the sentences:**

- Her hat \_\_\_\_\_ 10.000 dong  
A. at B. is C. be D. are
- I like chicken. It is \_\_\_\_\_ favourite food  
A. his B. her C. my D. your
- How much is the T-shirt?  
.....80.000 dong  
A. They're B. It has C. It's D. It isn't
- \_\_\_\_\_ is Christmas day? It's on the twenty-fifth of December  
A. What B. when C. How D. Where
- Would you like some milk? -.....  
A. No, I do B. Yes, I don't C. Yes, I do D. No, thanks
- What time does .....have dinner?  
A. They B. we C. he D. you
- When is Teachers' Day? It's on the \_\_\_\_\_  
A. first of June B. first of January C. thirty- first of October D. twentieth of November
- What \_\_\_\_\_ your sister do? - She is a teacher  
A. do B. does C. is D. are
- What \_\_\_\_\_ do you have dinner? - At 7 p.m  
A. often B. when C. food D. time
- Let's go to the \_\_\_\_\_. I want to buy some medicine  
A. zoo B. pharmacy C. bookshop D. bakery

**III. Fill in the blank: (điền từ vào chỗ trống)**

- .....is Christmas? -It's .....the twenty-fifth of December
- How .....are the shoes?
- I like pizza. It's my favourite .....
- How .....are the jeans?
- I want to go to the .....because I want to buy some chocolate.
- What .....he look like? - He is tall and thin
- What .....do you want to see? I .....to see tigers
- What would you like to .....? I'd like a cup of tea
- ..... does your father work? He works in a factory.
- What time .....it? -It's 10 o'clock



## **IV. Read and circle the best answer A, B, C or D:**

*Tony and his parents are going to Nha Trang this weekend. On Saturday morning, they are going to take a boat trip along the islands. In the afternoon, they are going to swim in the sea. On Sunday morning, they are going to Vinpearl Resort by cable car. They are going to visit the water park and Tony is going to take a lot of photographs there. In the afternoon, they are going to have a party in their hotel.*

### **1. When are Tony and his grandparents going to Nha Trang?**

- A. weekend      B. last week      C. this weekend      D. next weekend

### **2. What are they going to do on Saturday afternoon?**

- A. swim in the sea      B. visit the water park      C. have a party      D. visit Vinpearl Resort

### **3. Tony is going to.....in the water park.**

- A. see the animals      B. take photographs      C. swim      D. have a party

### **4. In the afternoon, they are going to have a party.....**

- A. in their house      B. in their hotel      C. in their room      D. in their kitchen

## **V. Put the words in order to make correct sentences: (Sắp xếp lại thành câu đúng)**

1. homework / Mary / at / does / 7 o'clock / her

-> \_\_\_\_\_

2. birthday / his / When / is / ? /

-> \_\_\_\_\_

3. picnic / When / they / are / to/ going/ a / have / ? /

-> \_\_\_\_\_

4. much / is / How / dress / your / ? /

-> \_\_\_\_\_

5. What / sister / does/ your / like / look / ? /

-> \_\_\_\_\_



## **VI. Listening:**



(Bài nghe)

### **Question 4: Listen and choose: Nghe và chọn**

- Tom's mother is kind and (1)..... a. lovely      b. friendly
- Linder's mother is young and (2)..... a. pretty      b. tidy
- I get up at (3) ..... a. six fifteen      b. six fifty
- I like (4) ..... a. fish      b. beef

### **Question 5: Listen and complete. There is one example. (Nghe và điền từ)**

Tom: What's your favourite (0) food?

Peter: (1)..... How about you?

Tom: (2) ..... What's your favourite drink?

Peter: (3)..... juice.

Tom: I don't like orange juice. I love (4).....

